TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/10/2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn H.

2. Ông Lê Văn Nh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh N – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 74/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐST- HNGĐ ngày 6 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1989;

Bị đơn: Ông T, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp Bình Trung 2, xã Bình Hòa Tr, huyện M, tỉnh L.

Bà H vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của bà H: Bà H yêu cầu ly hôn với ông T; về con chung, hai con chung tên là V, sinh ngày 13/4/2007 và Huỳnh Ngọc V1, sinh ngày 20/6/2016, đang sống với bà H, bà H yêu cầu nuôi dưỡng con chung, bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng; về tài sản chung, nợ chung bà H không yêu cầu giải quyết.

Yêu cầu, đề nghị của ông T: Ông T vắng mặt và không có ý kiến.

Các tài liệu chứng cứ của vụ án:

Chứng cứ do bà H cung cấp: Giấy CMND, sổ hộ khẩu của bà H (photo); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); hai giấy khai sinh (bản sao), bản tự khai.

Chứng cứ do ông T cung cấp: Không có.

Các tình tiết của vụ án:

Bà H trình bày: Bà H và ông T tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Hòa Tr, huyện M, tỉnh L. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà H xác định không còn tình cảm với ông T nên xin ly hôn. Về con chung: Có hai con chung tên là V, sinh ngày 13/4/2007 và Huỳnh Ngọc V1, sinh ngày 20/6/2016, con chung hiện đang sống cùng bà H. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con với số tiền 3.000.000đ/tháng. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu. Bà H đề nghị không công bố bản án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân Tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*:* Bà H và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Hòa Tr, huyện M, tỉnh L và có giấy chứng nhận kết hôn nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn là quan hệ pháp luật được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về việc giải quyết vắng mặt bà H và ông T: Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông T vắng mặt không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ nhiều lần. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà H và ông T.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T: Bà H trình bày về mâu thuẫn và tình trạng đã ly thân. Ông T vắng mặt không có ý kiến phản bác lời trình bày của bà H. Việc ông T vắng mặt thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào lời trình bày của bà H thì hai bên không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và không sống chung với nhau. Điều này thể hiện tình nghĩa vợ chồng giữa bà H và ông T không còn, việc chung sống giữa bà H và ông T vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T.

[4]. Về yêu cầu nuôi con chung của bà H đối với ông T: Hai con chung tên là V, sinh ngày 13/4/2007 và Huỳnh Ngọc V1, sinh ngày 20/6/2016, con chung hiện đang sống cùng bà H, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T không có ý kiến, con chung V có nguyện vọng sống với bà H. Căn cứ Điều 69, Điều 70, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì điều kiện hiện tại của bà H là tốt hơn, giúp cho con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên yêu cầu của bà H có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà H đối với ông T: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, ông T không có ý kiến. Căn cứ Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà H nhưng điều chỉnh lại mức cấp dưỡng là mỗi con chung mỗi tháng 745.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung; ông T vắng mặt không có yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân - gia đình sơ thẩm; ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[8]. *Về trách nhiệm do chậm nộp các khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi:* Được thực hiện theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T, cho bà H được ly hôn ông T.

Căn cứ vào Điều 69, Điều 70, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử: Chấp nhận yêu cầu về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà H, bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên là V, sinh ngày 13/4/2007 và Huỳnh Ngọc V1, sinh ngày 20/6/2016. Hai con chung hiện đang sống với bà H.

Căn cứ Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà H về cấp dưỡng nuôi con chung, buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi hai con chung tên là V, sinh ngày 13/4/2007 và Huỳnh Ngọc V1, sinh ngày 20/6/2016 mỗi tháng mỗi con chung với số tiền 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 85, 110,116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Buộc bà H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân- gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước, chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0002898 ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M sang thi hành án phí, bà H đã nộp đủ án phí.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Buộc ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung sung vào công quỹ Nhà nước.

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm, xử: Về trách nhiệm do chậm nộp các khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Kể từ ngày bản án,

quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Bà H và ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tòa án niêm yết bản án.

Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CC.THADS huyện M;
- UBND xã Bình Hòa Tr, huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Liêm